TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HƯNG HÀ** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - N phúc**

Bản án số: 04/2023/DS-ST
Ngày: 27-3-2023
V/v: Kiện đòi lại tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HƯNG HÀ, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Quốc Khánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Văn Luân.

2. Bà Trần Thị Nơi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Trường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hưng Hà tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2022/TLST-DS ngày 04 tháng 11 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2023/QĐXX-ST ngày 09 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên toà số 02/2023/QĐST-DS ngày 28 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1964. Đều nơi cư trú: Thôn W, xã Văn Cẩm, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

- Bị đơn: Ông Hoàng Văn X, sinh năm 1972 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1977. Đều nơi cư trú: Thôn D, xã Văn Cẩm, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

(Ông D, bà S, ông X có mặt, bà N vắng mặt có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị S trình bày:

Gia đình ông bà có một cửa hàng bán thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhưng không có đăng ký kinh doanh. Vào năm 2017 và năm 2018 vợ chồng ông X, bà N có mua của vợ chồng ông bà thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm cụ thể:

Năm 2017: Ngày 14-6 cám lợn 3540 = 7 bao x 260.000 đ = 1.820.000 đồng; cám gà 6850 = 10 bao x 240.000 đ = 2.400.000 đồng. Ngày 16-6 cám vịt 7745 = 20 bao x 210.000 đ = 4.200.000 đồng. Ngày 07-6 (tháng 6 thừa) cám gà con 6630 = 2 bao x 270.000 đ = 540.000 đồng; cám gà 6850 = 20 bao x 240.000 đồng = 4.800.000 đồng. Ngày 14-6 cám vịt con 7740 = 5 bao x 220.000 đ = 1.100.000 đồng. Ngày 19-6 cám

vịt con 7745 = 20 bao x 210.000đ = 4.200.000 đồng. Ngày 25-6 cám gà con 6630 = 2 bao x 270.000 đ = 540.000 đồng. Ngày 28-6 cám gà 6840 = 10 bao x 250.000 đ = 2.500.000 đồng. Ngày 03-7 cám vịt 7745 = 20 bao x 210.000 đồng = 4.200.000 đồng; cám gà 6850 = 20 bao x 240.000 đ = 4.800.000 đồng. Ngày 17-7 cám vịt 7745 = 9 bao x 210.000 đồng = 1.890.000 đồng. Ngày 20-7 cám gà 6850 = 10 bao x 240.000 đồng = 2.400.000 đồng; cám gà con 6630 = 2 bao x 270.000 đồng = 540.000 đồng. Ngày 25-7 cám vịt 7745 = 20 bao x 210.000 đồng = 4.200.000 đồng. Ngày 11-8 cám vịt đẻ 40kg/ bao = 20 bao x 350.000 đồng = 7.000.000 đồng. Ngày 14-8 cám gà 6850 = 7 bao x 240.000 đồng= 1.680.000 đồng; cám gà A59 = 2 bao x 265.000đ = 530.000 đồng. Ngày 22-8 cám gà 6850 = 9 bao x 240.000 đồng = 2.160.000 đồng. Ngày 30-8 cám vịt 7745 = 10 bao x 210.000 đồng = 2.100.000 đồng. Ngày 06-9 cám vịt 7745 = 7 bao x 210.000 đồng = 1.470.000 đồng. Ngày 12-9 cám vịt 7745 = 10 bao x 210.000 đồng = 2.100.000 đồng; cám gà 6850 = 10 bao x 240.000 đồng = 2.400.000 đồng. Ngày 29-9 cám gà 6850 = 10 bao x 240.000 = 2.400.000 đồng. Ngày 11-10 cám gà 6850 = 20 bao x 240.000 đồng = 4.800.000 đồng. Ngày 24-10 cám gà 6850 = 9 bao x 240.000 đồng = 2.160.000 đồng; cám vịt 7745 = 12 bao x 210.000 đồng = 2.520.000 đồng. Ngày 28-11 cám vịt 7745 = 10 bao x 210.000 đồng = 2.100.000 đồng. Ngày 22-12 cám vịt 7745 = 18 bao x 214.000 đồng = 3.850.000 đồng. Ngày 29-12 cám vịt 7745 = 20 bao x 214.000 đồng = 4.280.000 đồng.

Năm 2018: Ngày 09-01 cám vịt 7745 = 15 bao x 214.000 đồng = 3.210.000 đồng. Ngày 11-01 cám gà con 6630 = 2 bao x 260.000 đồng = 520.000 đồng. Ngày 21-01 cám vịt 7745 = 10 bao x 214.000 đồng = 2.140.000 đồng. Ngày 01-02 cám vịt 7745 = 20 bao x 214.000 đồng = 4.280.000 đồng. Ngày 22-02 cám vịt 7745 = 20 bao x 215.000 đồng = 4.300.000 đồng.

Tổng số tiền bán thức ăn chăn nuôi (cám các loại) của gia đình ông bà trong hai năm 2017 và năm 2018 cho gia đình ông X, bà N là 96.130.000 đồng. Trong đó gia đình ông X, bà N đã trả cho gia đình ông bà các lần cụ thể như sau: Ngày 20-7-2017 là 6.800.000 đồng, ngày 29-7-2017 là 7.200.000 đồng. Tổng là 14.000.000 đồng. (Số tiền hai lần trả này hai bên đã thống nhất trừ đi số tiền 10.000.000 đồng ông X, bà N vay riêng để điều trị cho con trai bị tai nạn giao thông vào năm 2017). Như vậy hai lần trả này ông X, bà N chỉ trả được 4.000.000 đồng tiền mua cám. Ngày 22-9-2017 ông X trả 10.000.000 đồng. Ngày 23-10-2017 ông X trả 10.000.000 đồng. Ngày 09-01-2018 ông X trả 5.000.000 đồng. Ngày 21-01-2018 ông X trả 4.500.000 đồng. Tổng số tiền gia đình ông X, bà N đã trả được cho gia đình ông bà là 33.500.000 đồng.

Ngày 18-7-2019 ông X ký vào tổng số nợ việc mua bán cám của vợ chồng ông bà với số tiền nợ là 62.630.000 đồng (sáu mươi hai triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng). Trong sổ giao cám ngày 22-02 cám vịt 7745 = 20 bao x 214.000 đồng = 4.280.000 đồng nhưng trong sổ chốt nợ thể hiện ngày 22-02 cám vịt 7745 = 20 bao x 215.000 đồng = 4.300.000 đồng. Nay ông bà chỉ yêu cầu ông X, bà N trả với giá là 214.000 đồng x 20 bao = 4.280.000 đồng. Từ đó đến nay vợ chồng ông X, bà N không mua cám của vợ chồng ông bà nữa. Ông bà đã nhiều lần đến gia đình ông X, bà N yêu cầu trả tiền nhưng ông X, bà N không trả. Nay vợ chồng ông bà yêu cầu ông X, bà N phải trả cho vợ chồng ông bà số tiền nợ là: 62.610.000 đồng (sáu mươi hai triệu sáu trăm mười nghìn đồng). Vợ chồng ông bà không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa, bị đơn ông Hoàng Văn X bày:

Vào năm 2017 vợ chồng ông bà xây dựng trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm (cụ thể là nuôi lợn, gà, vịt). Vợ chồng ông bà được vợ chồng ông D, bà S ở thôn W, xã Văn Cẩm, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình đến nhà ông bà đặt vấn đề cung cấp thức ăn chăn nuôi cho gia đình ông bà. Hai bên đã thoả thuận về việc mua bán thức ăn chăn nuôi bằng miệng chứ không được lập thành văn bản. Cụ thể vào năm 2017 và năm 2018 vợ chồng ông D, bà S đã bán thức ăn chăn nuôi cho gia đình ông bà như trong bản tự khai mà ông D, bà S đã nộp cho Toà án nhưng ông không đồng ý những nội dung sau trong bản tự khai của ông D, bà S: Ngày 06-9-2017 cám vịt 7745 = 7 bao x 210.000 đồng = 1.470.000 đồng và có ghi bên cạnh cùng dòng chữ "N". Ông không đồng ý vì mục này đã bị gạch xoá và ông cho rằng đây không phải chữ ký của vợ ông vì những lần mua bán cám đều do ông là người nhận cám. Ngày 22-02-2018 cám vịt 7745 = 20 bao x 214.000 đồng = 4.280.000 đồng nhưng trong sổ khác lại ghi Ngày 22-02-2018 mua cám vịt 7745 = 20 bao x 215.000 đồng = 4.300.000 đồng. Ông chỉ đồng ý trả cho lần mua cám này giá 214.000 đồng như trong sổ ông đã ký. Tại biên bản lấy lời khai thì ông trình bày hiện tại đối chiếu sổ giao cám và sổ gốc của gia đình ông D, bà S thì không có sổ giao cám cho gia đình ông mà có chữ ký của ông vào các ngày từ 07-6-2017 (tháng 6 thừa) đến ngày 29-7-2017 nên ông không đồng ý trả khoản tiền trên và không đồng ý trả mục trong sổ giao cám ghi ngày 06-9-2017 có chữ ký của vợ ông "N", ông cũng không đồng ý trả số tiền 215.000 đồng cho lần mua cám ngày 22-02-2018 mà chỉ đồng ý trả số tiền 214.000 đồng như trong sổ giao cám. Ông chỉ đồng ý trả tiền mua cám của gia đình ông D, bà S những phần có chữ ký nhận hàng của ông. Các sổ mua cám của gia đình ông và gia đình ông D, bà S ông đã làm mất không có giao nộp cho Toà án được. Ông không đề nghị giám định chữ ký, chữ viết của ông và chữ ký của vợ ông trong sổ giao cám và sổ chốt nợ mà ông D, bà S đã cung cấp cho Toà án. Ngày 01-3-2023 trong biên bản lấy lời khai của đương sự ông X trình bày vào năm 2017 khi con ông bị tai nạn thì ông D, bà S có cho vợ chồng ông vay số tiền 10.000.000 đồng sau đó vợ chồng ông đã trả hai lần vào ngày 20-7-2017 là 6.800.000 đồng và ngày 29-7-2017 là 7.200.000 đồng. Tổng hai lần trả là 14.000.000 đồng. Trong số tiền trả này hai bên đã thống nhất trừ đi số tiền 10.000.000 đồng vợ chồng ông vay để điều trị cho con, còn lại 4.000.000 đồng được trừ vào tiền cám vợ chồng ông mua và ông đã ký vào sổ mua hàng nhà ông D, bà S ngày 22-8-2017 còn nợ tiền cám là 47.500.000 đồng. Đến năm 2018 do dịch bệnh nên gia đình ông không chăn nuôi nữa và cũng không mua hàng của gia đình ông D, bà S nữa. Sau đó ngày 18-7-2019 ông D có mang sổ xuống nhà ông và ông xem sổ sau đó ông đã ký vào tổng nợ là 62.630.000 đồng ở dưới ông có ghi "em tạm ký, 18-7-2019". Ông công nhận chữ ký của ông ở phần tổng nợ và chữ viết "em tạm ký, 18-7-2019" là đúng chữ viết và chữ ký của ông. Trước đây ông có trao đổi với vợ chồng ông D, bà S về việc ông đồng ý trả cho ông D, bà S số tiền 40.000.000 đồng tiền mua bán cám nhưng vợ chồng ông D, bà S không đồng ý. Nay ông đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Lời trình bày của ông cũng là lời trình bày của vợ ông, hiện vợ ông công việc bận mải và đã có đơn đề nghị gửi Toà án ngày 19-12-2022.

Tại đơn đề nghị ngày 19/12/2022, bị đơn bà Nguyễn Thị N bày:

Bà đã nhận được thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải của Toà án thông qua chồng bà là ông Hoàng Văn X. Tuy nhiên vì bà phải đi làm công ty không xin nghỉ được, bà xin được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc với Toà án và vắng mặt tại phiên toà. Mọi ý kiến của bà cũng như ý kiến của chồng bà là ông Hoàng Văn X, đề nghị Toà án xem xét. Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/3/2023 tại trụ sở Công ty trách nhiệm hữu hạn Sao Vàng nơi bà làm việc thì bà có trình bày nhưng bà và lãnh đạo công ty không ký biên bản, biên bản này có xác nhận của Uỷ ban nhân dân xã Quỳnh Mỹ, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình nơi công ty trách nhiệm hữu hạn Sao Vàng đặt trụ sở.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến tại phiên toà: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228, Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị S đối với ông Hoàng Văn X, bà Nguyễn Thị N. Buộc ông Hoàng Văn X, bà Nguyễn Thị N phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị S số tiền nợ là 62.610.000 đồng (Sáu mươi hai triệu sáu trăm mười ngàn đồng). Về án phí: ông Hoàng Văn X, bà Nguyễn Thị N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền mua các mặt hàng thức ăn gia súc, gia cầm còn nợ là 62.610.000 đồng, Toà án đã thụ lý quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá". Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn xuất trình sổ bán hàng năm 2018 thể hiện việc bị đơn đã ký chốt nợ với nguyên đơn số tiền là 62.630.000 đồng vào ngày 18-7-2019. Theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự thì việc giao dịch mua bán hàng hoá của nguyên đơn và bị đơn đã hết thời hiệu. Tuy nhiên nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lại số tiền bị đơn còn nợ. Vì vậy có căn cứ xác định số tiền bị đơn còn nợ là tài sản của nguyên đơn và nguyên đơn có quyền khởi kiện đòi lại tài sản. Do đó Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật là "Tranh chấp kiện đòi lại tài sản". Bị đơn ông Hoàng Văn X, bà Nguyễn Thị N có nơi cư trú tại thôn D, xã Văn Cẩm, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình nên vụ án thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và căn cứ vào Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[2] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị N có đơn đề nghị xin vắng mặt tại phiên toà nên Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà N theo quy định tại khoản 1 Điều

228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại sổ bán hàng do ông D, bà S giao nộp cho Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà thể hiện ông X, bà N là người mua hàng của gia đình ông D, bà S, mua các mặt hàng gồm cám lợn, cám gà, cám vịt. Ông D, bà S là người bán, đồng thời là người ghi số lượng hàng hóa được bán. Ông X có ký nhận vào các sổ bán hàng của gia đình ông D, bà S vào năm 2017 và năm 2018 và ngày 18-7-2019 ông X có ký vào sổ bán hàng của gia đình ông D, bà S tổng nợ 62.630.000 đồng và ghi "em tạm ký". Đây là sự tự nguyện thống nhất giữa hai bên. Tổng số tiền hàng ông X, bà N mua của gia đình ông D, bà S là 96.130.000 đồng, đã trả 43.500.000 đồng (trong số tiền đã trả này thì hai bên thống nhất trừ đi số tiền vay ngoài là 10.000.000 đồng), còn nợ là 62.630.000 đồng, tại sổ bán hàng do ông D, bà S xuất trình sau mỗi lần trả tiền mua cám thì ông X đều ký tên bên dưới phần cộng dồn chốt nợ. Đến ngày 18-7-2019 ông X ký vào tổng số nợ là 62.630.000 đồng, số tiền này là tài sản của ông D, bà S, từ đó đến nay ông X chưa trả cho ông D, bà S số tiền trên. Trong sổ bán hàng có chữ ký của ông X ngày 22-2-2018 với giá là 214.000 đồng nhưng trong sổ bán hàng khác lại ghi 215.000 đồng như vậy là có sự chênh lệch. Tại phiên toà ông D, bà S chỉ yêu cầu gia đình ông X, bà N phải trả gia đình ông bà lần mua hàng này với giá 214.000 đồng. Nay ông D, bà S yêu cầu gia đình ông X, bà N phải trả ông bà tổng số tiền nợ là 62.610.000 đồng là có căn cứ. Ông D, bà S không yêu cầu tính lãi đối với khoản tiền trên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.2] Xét về nghĩa vụ trả nợ: Ông X, bà N sau khi mua các loại cám tổng cộng các đợt với tổng số tiền là 96.130.000 đồng, đã trả được cho ông D, bà S số tiền là 33.500.000 đồng, đến nay còn nợ số tiền 62.630.000 đồng. Ông X thừa nhận ông X, bà N có mua cám của ông D, bà S với các loại cám như ông D, bà S trình bày. Nhưng ông X cho rằng hiện tại đối chiếu sổ bán hàng và sổ bán hàng ghi ở nhà của ông D, bà S thì tại sổ bán hàng cho gia đình ông không có chữ ký nhận hàng của ông vào các ngày từ 07 tháng 6 năm 2017 (tháng 6 thừa) đến ngày 29 tháng 7 năm 2017 nên ông không đồng ý trả khoản tiền trên và không đồng ý trả mục trong sổ giao cám ghi ngày 06 tháng 9 có chữ ký của vợ ông "N" vì các lần giao cám ông đều là người trực tiếp nhận và ký tên. Ông không đồng ý trả số tiền 215.000 đồng cho lần mua cám ngày 22 tháng 02 năm 2018 mà chỉ đồng ý trả số tiền 214.000 đồng như trong sổ giao cám. Như vậy ông chỉ đồng ý trả tiền mua cám của gia đình ông D, bà S những phần có chữ ký nhận hàng của ông. Các sổ sách mua cám của gia đình nhà ông và gia đình ông D, bà S ông đã làm mất nên không có để giao nộp cho Toà án. Mặt khác ông trình bày năm 2017 khi con ông bị tai nạn thì ông D, bà S có cho vợ chồng ông vay số tiền 10.000.000 đồng sau đó vợ chồng ông đã trả hai lần vào ngày 20-7-2017 là 6.800.000 đồng, ngày 29-7-2017 là 7.200.000 đồng. Tổng là 14.000.000 đồng. Trong số tiền này hai bên đã thống nhất trừ đi số tiền 10.000.000 đồng vợ chồng ông vay, còn lại 4.000.000 đồng được trừ vào tiền cám vợ chồng ông mua và ông đã ký vào sổ mua hàng nhà ông D, bà S ngày 22-8-2017, còn nợ tiền cám là 47.500.000 đồng và vẫn tiếp tục mua cám tiếp của gia đình ông D, bà S. Đến năm 2018 do dịch bệnh nên gia đình ông không chăn nuôi nữa và cũng không mua hàng của gia đình ông D, bà S nữa. Sau đó ngày 18-7-2019 ông D có mang sổ xuống nhà ông, ông xem sổ sau đó ông đã ký

vào tổng nợ là 62.630.000 đồng ở dưới ông có ghi "em tạm ký, 18/7/2019". Ông công nhận chữ ký của ông ở phần tổng nợ và chữ viết "em tạm ký, 18/7/2019" là đúng chữ viết và chữ ký của ông. Trước đây ông có trao đổi với vợ chồng ông D, bà S về việc ông đồng ý trả cho ông D, bà S số tiền 40.000.000 đồng tiền mua bán cám nhưng vợ chồng ông D, bà S không đồng ý nên nay ông đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì thấy rằng việc ông X không đồng ý trả số tiền 215.000 đồng cho lần mua cám ngày 22 tháng 02 năm 2018 mà chỉ đồng ý trả số tiền 214.000 đồng như trong sổ giao cám là có căn cứ. Còn lại các yêu cầu khác của ông X là không có căn cứ vì thấy rằng sau mỗi lần mua cám và trả tiền thì ông X đều ký vào phần nợ còn lại trong sổ bán hàng của gia đình ông D, bà S. Đến nay ông X không xuất trình được các sổ mua hàng của gia đình ông với gia đình ông D, bà S vì vậy không có căn cứ chấp nhận việc ông X trình bày ông không đồng ý trả khoản tiền mua cám từ ngày từ 07 tháng 6 năm 2017 (tháng 6 thừa) đến ngày 29 tháng 7 năm 2017 mà không có chữ ký của ông và ngày 06 tháng 9 trong có chữ ký của vợ ông "N". Ngày 18-7-2019 ông D có mang sổ xuống nhà ông và ông xem sổ sau đó ông đã ký vào tổng nợ là 62.630.000 đồng ở dưới ông có ghi "em tạm ký, 18/7/2019". Ông X công nhận chữ ký của ông ở phần tổng nợ và chữ viết "em tạm ký, 18/7/2019" là đúng chữ viết và chữ ký của ông. Việc này khẳng định rằng ông có mua cám theo như sổ theo dõi nợ của gia đình ông D, bà S. Tại đơn đề nghị của bà N gửi Toà án thì bà xin được vắng mặt tại các buổi làm việc và vắng mặt tại phiên toà, mọi ý kiến của bà cũng như ý kiến của chồng bà là ông Hoàng Văn X và bà không liên quan đến việc mua bán cám với ông D, bà S nhưng bà N biết việc mua cám của gia đình ông D, bà S để về chăn nuôi cho gia đình nên việc bà N nói bà không liên quan là không có căn cứ để chấp nhận. Do đó, để đảm bảo quyền lợi và thực hiện nghĩa vụ trả nợ, cần buộc ông X, bà N phải trả cho ông D, bà S số tiền nợ là 62.610.000 đồng.

[4] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của ông D, bà S được chấp nhận nên ông X, bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Số tiền tạm ứng án phí ông D, bà S đã nộp cần trả lại cho ông D, bà S.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; khoản 1 Điều 228, Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị S đối với ông Hoàng Văn X, bà Nguyễn Thị N. Buộc vợ chồng ông Hoàng Văn X, bà Nguyễn Thị N trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị S số tiền là 62.610.000 đồng (Sáu mươi hai triệu sáu trăm mười ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải

chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí: Ông Hoàng Văn X, bà Nguyễn Thị N phải chịu 3.130.500 đồng (Ba triệu một trăm ba mươi ngàn năm trăm đồng), làm tròn là 3.130.000 đồng (Ba triệu một trăm ba mươi ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị S số tiền 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí ông D, bà S đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005890 ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014, thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị S, ông Hoàng Văn X có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị Nguyễn Thị N vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- Các đương sự,
- Tòa án ND tỉnh Thái Bình,
- VKSND tỉnh Thái Bình,
- VKSND huyện Hưng Hà,
- Chi cục THADS huyện Hưng Hà,
- Lưu HS-HCTP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Vũ Quốc Khánh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Vũ Quốc Khánh